

TÌM HIỂU PHÁP LUẬT VỀ TỘI CỐ Ý GÂY THƯƠNG TÍCH

TRƯƠNG ĐỨC THUẬN*
NGUYỄN SƠN**

Trong nhiều năm qua ở nước ta, việc áp dụng pháp luật để điều tra, truy tố và xét xử người phạm tội cố ý gây thương tích còn gặp những vướng mắc, bất cập. Trong cùng một vụ án, có những quan điểm khác nhau giữa các cơ quan tố tụng và giữa những người tiến hành tố tụng. Trong thực tiễn xét xử, nhiều người chưa phân biệt được đúng tội phạm cố ý gây thương tích với một số tội khác, như tội vô ý gây thương tích, cố ý gây thương tích trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh, tội cố ý gây thương tích do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng, tội cố ý gây thương tích dẫn đến chết người... Nguyên nhân của sự nhầm lẫn này là do trong quá trình xét xử đã đánh giá không đúng về ý thức chủ quan của người phạm tội, do hiểu không chính xác khái niệm tội cố ý gây thương tích. Vì vậy, việc nghiên cứu về tội cố ý gây thương tích là việc làm thực sự cần thiết nhằm nâng cao chất lượng xét xử và thực thi pháp luật ở nước ta hiện nay.

1. Bản chất pháp lý của tội cố ý gây thương tích

Tội cố ý gây thương tích là hành vi cố ý làm cho người khác bị thương, xâm phạm quyền được bảo hộ về sức khỏe của con người. Hành vi cố ý gây thương tích bị coi là tội phạm, tội phạm đó được quy định tại Điều 104 Bộ luật hình sự

(BLHS) năm 1999. Theo Điều luật này thì tội cố ý gây thương tích được hiểu là hành vi cố ý gây thương tích cho người khác. Thương tích khác với thương tật. Thương tích là tình trạng vết thương do hành vi phạm tội gây nên. Thương tật là do Hội đồng Giám định y khoa xác định sau khi vết thương đã được điều trị. Tội phạm này xâm phạm quyền được bảo hộ về sức khỏe của con người. Bất kỳ ai đang sinh sống, cư trú trên lãnh thổ Việt Nam và đang làm bất cứ điều gì đều được pháp luật Việt Nam bảo hộ về tính mạng, sức khỏe

Gây thương tích được hiểu là hành vi tác động của người này vào cơ thể của người khác và làm người đó bị thương. Hành vi gây thương tích có thể được thực hiện với sự hỗ trợ của công cụ, phương tiện hoặc dùng sự tác động bằng thực thể. Hậu quả của tội phạm này là gây thương tích cho người khác có tỷ lệ thương tật từ 11% trở lên hoặc dưới 11% nhưng thuộc một trong các trường hợp sau: Dùng hung khí nguy hiểm hoặc dùng thủ đoạn gây nguy hại cho nhiều người (*Điểm a K.1 Đ.104 BLHS*); gây cố tật nhẹ cho nạn nhân (*Điểm b K.1 Đ.104 BLHS*); phạm tội nhiều lần đối

(*) Thạc sỹ, Chánh án Tòa án quân sự Khu vực 2 - Quân khu 1.

(**) Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.

với cùng một người hoặc đối với nhiều người (*Điểm c K.1 Đ.104 BLHS*); phạm tội đối với trẻ em, phụ nữ đang có thai, người già yếu, ốm đau hoặc người khác không có khả năng tự vệ (*Điểm d K.1 Đ.104 BLHS*); phạm tội đối với ông, bà, cha, mẹ, người nuôi dưỡng, thầy giáo, cô giáo của mình (*Điểm đ K.1 Đ.104 BLHS*); phạm tội có tổ chức (*Điểm e K.1 Đ.104 BLHS*); phạm tội trong thời gian đang bị tạm giữ, tạm giam hoặc đang bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục (*Điểm g K.1 Đ.104 BLHS*); thuê gây thương tích hoặc gây thương tích thuê (*Điểm h K.1 Đ.104 BLHS*); phạm tội có tính chất côn đồ hoặc tái phạm nguy hiểm (*Điểm i K.1 Đ.104 BLHS*); phạm tội để cản trở người thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ của nạn nhân (*Điểm k K.1 Đ.104 BLHS*).

Tội cố ý gây thương tích dẫn đến chết người (*Khoản 3 Điều 104 BLHS*) được hiểu rằng, hành vi mà về mặt chủ quan, người phạm tội chỉ muốn gây thương tích, chứ không mong muốn cho nạn nhân chết. Khi thực hiện tội phạm, người phạm tội không nhận thức được hoặc chưa nhận thức được là hậu quả chết người có thể xảy ra. Trong trường hợp này, người phạm tội chỉ cố ý đối với việc gây thương tích, không cố ý giết chết người. Thương tích dẫn đến chết người, trước hết là thương tích nặng, làm cho nạn nhân chết, nghĩa là giữa thương tích và cái chết của nạn nhân có mối quan hệ nhân quả với nhau. Tuy nhiên, có trường hợp cũng được coi là cố ý gây thương tích dẫn đến chết người, tuy không phải là gây ra thương tích nặng cho nạn nhân, nhưng vì nạn

nhân là người quá già yếu hoặc đang có bệnh nặng, bệnh hiểm nghèo, việc gây ra thương tích đối với nạn nhân, làm cho nạn nhân chết sớm hơn.

Trong thực tiễn, có những vụ án rất khó phân biệt rõ ràng giữa hành vi cố ý gây thương tích dẫn đến chết người với hành vi giết người. Nếu xem xét, đánh giá chứng cứ không chính xác sẽ dẫn đến việc định tội danh không đúng. Để định tội danh được chính xác, phản ánh đúng tính chất nguy hiểm của hành vi phạm tội thì về phương diện lý luận, cần xác định được các tiêu chí để phân biệt tội giết người với tội cố ý gây thương tích dẫn đến chết người. Có thể nói rằng, về mặt khách quan, cả hai tội phạm này đều có các dấu hiệu giống nhau, nên nếu chỉ căn cứ vào các dấu hiệu của tội phạm thì sẽ rất khó để phân biệt. Về ý thức chủ quan thì chủ thể của tội cố ý gây thương tích nhận thức được hành vi phạm tội của mình sẽ gây thương tích cho nạn nhân, mong muốn hoặc phó mặc cho hậu quả gây thương tích xảy ra; còn chủ thể của tội giết người nhận thức được hành vi của mình không những có thể sẽ gây ra hậu quả thương tích mà còn có thể gây ra hậu quả chết người, mong muốn hoặc phó mặc cho hậu quả này xảy ra. Tiêu chí chủ yếu để phân biệt tội giết người với tội cố ý gây thương tích dẫn đến chết người là lỗi của người phạm tội đối với hậu quả chết người. Nếu là lỗi cố ý thì người phạm tội phải bị xét xử về tội giết người; còn nếu là lỗi vô ý thì người phạm tội chỉ bị xét xử về tội cố ý gây thương tích theo Khoản 3 Điều 104 BLHS. Thực tiễn xét xử thấy rằng, việc xác định lỗi của

người phạm tội đối với hậu quả chết người thường rất khó khăn, phức tạp, phải trả hồ sơ để điều tra bổ sung nhiều lần nhằm xác định sự thật khách quan của vụ án, xác định lỗi của người phạm tội, nhận thức chủ quan của người phạm tội đối với những yếu tố tạo nên khả năng gây ra hậu quả chết người đó. Muốn xác định đúng lỗi của người phạm tội trong trường hợp này, cần phải chứng minh, làm sáng tỏ những vấn đề có tính mâu chốt. Đó là người phạm tội thấy trước được hậu quả chết người hoặc buộc phải thấy trước hậu quả chết người. Nếu thấy trước được hậu quả chết người xảy ra, thì người phạm tội có mong muốn hoặc phó mặc cho hậu quả xảy ra hay tự tin cho rằng hậu quả chết người sẽ không xảy ra. Trường hợp chứng minh được rằng, người phạm tội không thấy trước hậu quả chết người xảy ra, thì lỗi của họ đối với hậu quả chết người chỉ có thể là lỗi vô ý. Để có căn cứ khẳng định người phạm tội có thấy trước được hậu quả chết người hay không thì cần phải: - Xem xét những tình tiết khách quan, phản ánh mức độ nhận biết của người phạm tội về hậu quả chết người, hành vi phạm tội và công cụ, phương tiện thực hiện tội phạm. - Xem xét tính nguy hiểm của công cụ, phương tiện được sử dụng để phạm tội; bởi vì công cụ, phương tiện mà người phạm tội dùng vào việc thực hiện tội phạm có tính nguy hiểm càng cao thì khả năng gây ra hậu quả chết người càng lớn. - Xem xét đến vị trí trên cơ thể của nạn nhân bị tội phạm tấn công; bởi vì việc tác động đến những vị trí xung yếu trên cơ thể con người như đầu, cổ, ngực,

bụng là rất nguy hiểm đến tính mạng, nguy hiểm hơn sự tác động đến những chỗ khác như chân, tay, mông... - Xem xét về cường độ tấn công của tội phạm; bởi vì việc tác động mạnh, nhiều lần, trong thời gian dài vào cơ thể con người cũng nguy hiểm hơn hành vi tác động nhẹ, ít lần và trong thời gian ngắn. - Xem xét về thời gian, không gian, địa điểm tội phạm được thực hiện ảnh hưởng đến khả năng nhận thức của người phạm tội. - Xem xét những đặc điểm về nhân thân của người phạm tội; bởi vì điều đó ít nhiều cũng ảnh hưởng đến khả năng nhận thức đối với hậu quả chết người. Các tình tiết trong một vụ án đều có mối quan hệ biện chứng với nhau, do đó cần phải xem xét chúng một cách tổng thể, khách quan. Nếu xem xét riêng biệt từng tình tiết, thì không thể kết luận chính xác được việc người phạm tội có thấy trước được hậu quả chết người hay không.

Động cơ, mục đích phạm tội cũng là những tình tiết có ý nghĩa khi xác định ý thức chủ quan của người phạm tội đối với hậu quả chết người. Nếu một người đánh đập người khác với động cơ, mục đích có sẵn từ trước kết hợp với việc thực hiện hành vi phạm tội có tính nguy hiểm cao thì ta có thể suy đoán rằng ý thức chủ quan của người phạm tội là mong muốn hậu quả xảy ra. Nhân thân người phạm tội trong một số trường hợp cũng là tình tiết cần xem xét khi xác định ý thức chủ quan của người phạm tội. Những kẻ côn đồ, có nhiều tiền án, tiền sự, có nhân thân xấu, luôn coi thường pháp luật, coi thường tính mạng người khác, thì khi hành động thường

quyết liệt, khó kiềm chế, có thái độ mong muốn hoặc phó mặc cho hậu quả chết người xảy ra. Những người có nhân thân tốt, luôn quan hệ thân thiện với mọi người xung quanh, do bức tức có thể bột phát đánh người gây gổ với mình. Trong trường hợp này khó có thể kết luận rằng những người đó mong muốn hậu quả chết người xảy ra. Các tình tiết trong một vụ án cũng cần phải được xem xét một cách tổng thể, khách quan. Nếu xem xét riêng biệt từng tình tiết thì không thể kết luận chính xác được việc người phạm tội có mong muốn hoặc phó mặc, hay tự tin cho rằng hậu quả chết người không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được. Như vậy, để phân biệt tội giết người với tội cố ý gây thương tích dẫn đến chết người thì cần phải xác định được lỗi của người phạm tội đối với hậu quả chết người. Nếu người phạm tội thấy trước được hậu quả chết người, mong muốn hoặc phó mặc cho hậu quả đó xảy ra (lỗi cố ý gián tiếp với hậu quả chết người) thì phải xác định là tội giết người. Nếu trường hợp người phạm tội chỉ thấy trước hậu quả thương tích, mong muốn hoặc phó mặc cho hậu quả thương tích đó xảy ra (lỗi cố ý với hậu quả thương tích) thì xác định là tội cố ý gây thương tích theo Khoản 3 Điều 104 BLHS.

2. Vướng mắc trong thực tiễn xét xử của Tòa án

Hoạt động xét xử của các Tòa án nhân dân (TAND) và Tòa án quân sự (TAQS) trong những năm qua luôn bám sát yêu cầu nhiệm vụ chính trị, quán triệt và vận dụng sát, đúng quan điểm của Đảng, pháp luật của Nhà nước và các hướng dẫn của cơ quan nhà nước có

thẩm quyền vào công tác xét xử. Các tòa án luôn thực hiện đúng các quy định về căn cứ, điều kiện áp dụng pháp luật; tuân thủ nghiêm túc các quy chế hoạt động của từng cấp tòa án; việc áp dụng pháp luật luôn bảo đảm bám sát các quy định, hướng dẫn pháp luật của các cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước và của ngành toà án. Việc áp dụng pháp luật, quyết định xử phạt trong từng vụ án được thực hiện căn bản tốt, phù hợp với mỗi trường hợp trong từng vụ án. Tuy nhiên, trong quy định của các văn bản pháp luật một số khái niệm chưa rõ ràng hoặc còn thiếu sự thống nhất, nên có những cách hiểu khác nhau và quan điểm áp dụng pháp luật cũng khác nhau.

Chẳng hạn, khái niệm "Dùng hung khí nguy hiểm" quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 104 BLHS được hiểu là dùng vũ khí hoặc phương tiện nguy hiểm (Theo hướng dẫn tại tiêu mục 3.1 mục 3 Nghị quyết số 01/2006/NQ-HĐTP ngày 12/5/2006 của Hội đồng Thẩm phán TAND Tối cao). Do đó, có thể xác định vũ khí và phương tiện nguy hiểm chính là hung khí nguy hiểm. Ở một số điều luật khác của BLHS thì là "sử dụng vũ khí, phương tiện nguy hiểm" mà không viết là "dùng hung khí nguy hiểm" như quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 133 "Tội cướp tài sản", Điểm d Khoản 2 Điều 134 "Tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản". Tình tiết "*Dùng hung khí nguy hiểm*" quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 104 BLHS được hiểu là việc khai thác tính năng tác dụng của vũ khí hoặc phương tiện nguy hiểm đó phải đạt đến mức gây ra thương tích cho nạn nhân (tức là đã *sử dụng* vũ khí hoặc

phương tiện nguy hiểm đó); thương tích đó phải do chính vũ khí hoặc phương tiện đó gây ra. Nếu vũ khí hoặc phương tiện đó không gây thương tích cho nạn nhân, thì người "dùng" vũ khí hoặc phương tiện nguy hiểm đó không phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 104 BLHS (tức là chưa *sử dụng* vũ khí hoặc phương tiện nguy hiểm đó).

Trong Bộ luật Hình sự, việc sử dụng các thuật ngữ khoa học pháp lý ở các điều luật không thống nhất; đồng thời các văn bản hướng dẫn không cụ thể, không rõ ràng; điều đó đã "tạo ra sự khác nhau" về nhận thức giữa thuật ngữ "dùng" và thuật ngữ "sử dụng". Có những quan điểm khác nhau về hai thuật ngữ này, do đó đã dẫn đến những cách hiểu khác nhau và việc áp dụng pháp luật trong thực tiễn cũng rất khác nhau. Các thuật ngữ "dùng" và "sử dụng" được quy định trong rất nhiều điều luật khác nhau: thuật ngữ "dùng" được quy định trong nhiều điều luật của BLHS (như Điều 130, Điều 133, Điều 136, Điều 138, Điều 139, Điều 140, Điều 143...); thuật ngữ "sử dụng" cũng được quy định trong nhiều điều luật của BLHS (như Điều 133, Điều 134, Điều 142, Điều 197, Điều 198, Điều 200, Điều 226, Điều 226a, Điều 226b, Điều 228, Điều 230, Điều 232, Điều 233, Điều 236, Điều 238...). Không hiểu đúng bản chất của sự giống nhau giữa hai thuật ngữ này sẽ dẫn đến không ít những mâu thuẫn trong quá trình áp dụng pháp luật giữa các cơ quan tư pháp với nhau, giữa các cơ quan tòa án cấp trên và cấp dưới, thậm chí là giữa các cán bộ tư pháp trong cùng một cơ quan

tư pháp với nhau. Tại Điểm a Khoản 1 Điều 104 BLHS quy định "*Dùng hung khí nguy hiểm*"; sau đó tại tiểu mục 3.1 mục 3 Nghị quyết số 01/2006/NQ-HĐTP, ngày 12/5/2006 của Tòa án nhân dân Tối cao lại giải thích "*Dùng hung khí nguy hiểm*" quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 104 BLHS "*là trường hợp dùng vũ khí hoặc phương tiện nguy hiểm*". Quy định như vậy là rườm rà, không thống nhất với các điều luật có quy định là "Sử dụng vũ khí, phương tiện nguy hiểm" như Điểm d Khoản 2 Điều 133 và Điểm d Khoản 2 Điều 134 BLHS. Những bất cập này cần được sửa đổi để bảo đảm sự thống nhất trong cùng một điều luật, cùng một bộ luật và trong cùng một hệ thống pháp luật của Nhà nước ta.

Một khái niệm khác cần được làm rõ hơn, đó là khái niệm "Có tính chất côn đồ" (quy định tại Điểm i Khoản 1 Điều 104 BLHS). "Khái niệm côn đồ được hiểu là hành động của những tên coi thường pháp luật, luôn luôn phá rối trật tự trị an, sẵn sàng dùng vũ lực và thích (hay) dùng vũ lực để uy hiếp người khác phải khuất phục mình, vô cớ hoặc chỉ vì một duyên cớ nhỏ nhặt là đâm chém, thậm chí giết người. Hành động của chúng thường là xâm phạm sức khỏe, tính mạng, danh dự người khác, gây gỗ, hành hung người khác một cách rất vô cớ hoặc vì một duyên cớ nhỏ nhặt, ví dụ: đi xe đạp, xe máy va quệt vào người khác, có khi chính mình có lỗi, nhưng đã kiêu cớ để đánh hoặc giết người ta, mặc dù có thể người kia cũng có lỗi nhỏ. Đó là hành vi có tính côn đồ. Những kẻ "đâm thuê, chém mướn" phải coi là biểu

hiện tính côn đồ”. Như vậy, có thể hiểu, có tính chất côn đồ là trường hợp phạm tội có tính hung hãn cao độ, coi thường tính mạng, sức khỏe của người khác; gây thương tích không có nguyên do hoặc phạm tội chỉ vì lý do nhỏ nhen; đâm, chém, đánh người khác một cách dã man... Tuy nhiên, không phải mọi trường hợp vô cớ phạm tội hoặc phạm tội vì một duyên cớ nhỏ nhặt đều xác định là biểu hiện của "tính côn đồ". Trường hợp bị cáo phạm tội giết người vì duyên cớ nhỏ nhặt, nhưng trước đó bị cáo có nhân thân tốt thì trường hợp cụ thể này không nên áp dụng tình tiết phạm tội có tính chất côn đồ. Có quan điểm cho rằng, theo hướng dẫn của TAND Tối cao thì áp dụng tình tiết "có tính chất côn đồ" đối với những "trường hợp vô cớ phạm tội hay phạm tội vì một duyên cớ nhỏ nhặt" và bị cáo là những kẻ "luôn luôn phá rối trật tự trị an, thích (hay) dùng vũ lực để uy hiếp người khác, những kẻ đâm thuê chém mướn"; những trường hợp phạm tội vì một duyên cớ nhỏ nhặt hoặc vô cớ phạm tội thì đều phải coi đó là hành vi có tính côn đồ mà không phân biệt trước khi phạm tội bị cáo có nhân thân tốt hay không. Như vậy, do nội dung hướng dẫn chưa đầy đủ, rõ ràng, nên trong thực tiễn xét xử vẫn còn có những quan điểm chưa thống nhất. Sự "linh hoạt" của Thẩm phán trong một số trường hợp đã dẫn đến tình trạng tùy tiện áp dụng tình tiết "có tính chất côn đồ".

3. Đề xuất sửa đổi, hoàn thiện một số quy định của pháp luật

Quy định của Nhà nước trong các văn bản quy phạm pháp luật và trong hướng

dẫn áp dụng thống nhất pháp luật còn chưa đầy đủ, còn nhiều bất cập. Để khắc phục những bất cập trong văn bản, nâng cao chất lượng xét xử các vụ án hình sự, chúng tôi xin đề xuất sửa đổi, hoàn thiện một số quy định của pháp luật như sau:

Thứ nhất, tại Điểm a Khoản 1 Điều 104 BLHS quy định tình tiết "*Dùng hung khí nguy hiểm*" là chưa thống nhất với các quy định ở một số tội khác trong BLHS. Để thống nhất nhận thức, tránh sai sót trong thực tiễn áp dụng pháp luật, chúng tôi kiến nghị quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 104 BLHS cần sửa đổi thành: "a) Sử dụng vũ khí, phương tiện nguy hiểm hoặc thủ đoạn gây nguy hại cho nhiều người".

Thứ hai, tại Điểm i Khoản 1 Điều 104 BLHS quy định tình tiết "có tính chất côn đồ", cho đến nay vẫn chưa có văn bản hướng dẫn nào mới và cụ thể hơn Công văn số 38/NCPL ngày 06-01-1976 của TAND Tối cao, Kết luận Hội nghị tổng kết công tác Tòa án năm 1995 của Chánh án TAND Tối cao và Kết luận của Ủy ban Thẩm phán TAQS Trung ương tại Hội nghị tổng kết công tác ngành TAQS năm 2006. Thực tiễn xét xử cần thiết có hướng dẫn cụ thể hơn, tránh sự tùy tiện hoặc bất đồng quan điểm khi xem xét, đánh giá để áp dụng hay không áp dụng tình tiết này giữa các cơ quan tố tụng và giữa các thành viên trong Hội đồng xét xử. Không phải rằng, tất cả các trường hợp người phạm tội có nhân thân xấu, thích dùng vũ lực để khuất phục người khác hoặc người phạm tội cứ vô cớ hay vì duyên cớ nhỏ nhặt mà phạm tội đều là phạm tội có tính chất côn đồ. Nếu người phạm tội vô

cớ hoặc chỉ vì duyên cớ nhỏ nhặt mà phạm tội, nhưng hành vi phạm tội của họ không mang tính quyết liệt, hung hãn, dã man và họ có nhân thân tốt, thì không nên coi là trường hợp phạm tội có tính chất côn đồ. Khi áp dụng tình tiết này, cần cân nhắc tới các yếu tố khác, như nhân thân người phạm tội, tính chất nguy hiểm của hành vi phạm tội, ý thức thái độ khi phạm tội, nguyên nhân phạm tội ...

Thứ ba, giám định tư pháp là hoạt động hỗ trợ tư pháp, giữ vai trò quan trọng trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử các vụ án hình sự. Thông qua hoạt động giám định, tổ chức hoặc người giám định tư pháp sử dụng kiến thức, phương tiện, phương pháp khoa học, kỹ thuật nghiệp vụ để kết luận về chuyên môn những vấn đề có liên quan đến vụ án hình sự. Kết luận giám định là chứng cứ quan trọng để cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng giải quyết đúng đắn vụ án. Các quy định về giám định tư pháp được điều chỉnh bởi Pháp lệnh giám định tư pháp do Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2005. Thực tiễn xét xử cho thấy, việc áp dụng các quy định của pháp luật về giám định tư pháp để trưng cầu giám định và sử dụng kết quả giám định phục vụ cho việc giải quyết vụ án hình sự còn tồn tại những bất cập cần được tháo gỡ. Có nhiều vụ án có các kết quả giám định khác nhau của các cơ quan giám định khác nhau. Các Thẩm phán hay các Hội đồng xét xử phần lớn không có nhiều kiến thức chuyên môn sâu về lĩnh vực y học, việc xác định tỷ lệ thương tật là do các cơ quan chuyên môn pháp y và

không phải trường hợp nào người được giám định thương tật cũng có bệnh án điều trị làm căn cứ để cơ quan giám định, Hội đồng xét xử xem xét. Do đó, sẽ rất khó khăn khi Thẩm phán và Hội đồng xét xử phải quyết định chấp nhận kết quả giám định pháp y nào để bảo đảm được tính khoa học, chính xác, đúng bản chất của vụ án, bảo đảm được quyền và lợi ích hợp pháp của cả bị cáo và người bị hại. Nên chăng cần có quy định về tính phủ định đối với các kết luận giám định pháp y; kết luận giám định pháp y của cơ quan chuyên môn cấp trên có tính phủ định đối với kết luận giám định pháp y của cơ quan chuyên môn cấp dưới theo hệ thống dọc từ Trung ương xuống địa phương. Có như vậy mới thuận lợi cho công tác xét xử, không để tình trạng bất đồng ý kiến và khiếu kiện, khiếu nại kéo dài. Cần quy định việc trưng cầu giám định hồ sơ bệnh án trong trường hợp người bị hại không đồng ý đi giám định tỷ lệ thương tật. Từ đó sẽ giải quyết được triệt để các vấn đề của vụ án, nhất là đối với các vụ án mà kết quả giám định thương tật của người bị hại có ảnh hưởng lớn đến kết quả xét xử.

Tài liệu tham khảo

1. *Bộ luật Hình sự năm 1999* (được sửa đổi, bổ sung năm 2009), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. *Bình luận khoa học BLHS phần các tội phạm*, 1992, Nxb Pháp lý, Hà Nội.
3. *Bình luận khoa học BLHS 1999* (phần các tội phạm), Nxb Công an Nhân dân, Hà Nội.
4. Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 05/01/1986 của Tòa án Nhân dân Tối cao.
5. Nghị quyết số 01/2006/NQ-HĐTP ngày 12/5/2006 của Tòa án Nhân dân Tối cao.

